TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN PHÚ NHUẬN** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 571/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 27 - 7 - 2022
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Văn Thị Ngọc Mỹ

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Mỹ

2. Bà Trần Thị Xuân Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Ánh Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 477/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 77/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị N S, sinh năm 1984 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 34 C, Phường A, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên hệ: 240 Lê Văn Sỹ, Phường 1, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Vương Minh T, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: 34 C, Phường A, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 22/10/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc Sương trình bày:

Bà Lê Thị N S và ông Vương Minh T qua mai mối đã tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường A, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu, vợ chồng sống hạnh phúc, tuy nhiên sau một thời gian ngắn sống chung, nhận thấy quan điểm và cách sống vợ chồng có nhiều điểm khác biệt, bất đồng và không phù hợp nhau. Mặc dù cả hai vợ chồng đã cố gắng nhẫn nhịn, chịu đựng nhằm duy trì hạnh phúc và tình cảm như các gia đình khác do đã có con chung, tuy nhiên mâu thuẫn ngày càng trầm trong một thời gian dài và không thể hàn gắn được. Đến tháng 11/2017, cả hai vợ chồng không còn tin tưởng nhau và thường xuyên xung đột gay gắt trong cuộc sống hàng ngày, chưa kể những mâu thuẫn đã phát sinh từ trước về cách sống, từ đó dẫn

đến cuộc sống hôn nhân bế tắc, không lối thoát, không còn tình yêu thương, quan tâm lẫn nhau, vợ chồng sống ly thân từ tháng 3/2020 dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt và bà Sương phải dọn ra nơi ở khác từ ngày 16/10/2021. Nay bà S yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Có một con chung là trẻ V T B, sinh ngày 27/7/2011. Bà S yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ B, không yêu cầu ông Tcấp dưỡng nuôi con.

Hiện nay bà S và trẻ B đang tạm trú tại 240 L, Phường B, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh, ở nhà của em họ không lấy tiền thuê nhà, chỉ trả tiền điện nước 400.000 (bốn trăm nghìn) đồng/tháng. Bà S làm cấp dưỡng ở trường mẫu giáo Đ, địa chỉ 201 L, Phường C, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh, tổng thu nhập hàng tháng là 7.000.000 (bảy triệu) đồng/tháng.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà S tự khai không có.

Theo bản tự khai đề ngày 22/3/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông V trình bày: Ông T không đồng ý ly hôn với bà S vì muốn đoàn tụ.

** Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn bà S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông T trình bày:

Ông T và bà S đăng ký kết hôn ngày 12/8/2010 tại Ủy ban nhân dân Phường A, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống cùng một nhà với ba mẹ và các anh em của ông T tại 34 C, Phường A, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh. Mâu thuẫn bắt đầu từ việc mẹ ông T bán mảnh đất ở Củ Chi, cho vợ chồng ông T 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và từ lúc cả gia đình ông Thế bị Covid-19, 07 người đi cách ly tập trung. Sau khi cách ly tập trung về, ông T dành thời gian chăm sóc cho ba mẹ, lúc đó bà S làm đơn ly hôn nhưng ông T không đồng ý, sau đó bà Sdẫn con gái rời khỏi nhà từ tháng 10/2021, ông T nhiều lần gọi điện liên hệ để gặp con gái và nói con gái về nhà thăm ông bà nội nhưng bà S không nghe máy.

Ông T không muốn ly hôn vì ảnh hưởng đến con gái. Hiện nay, ông T thất nghiệp, không có việc làm, chỉ ở nhà chăm sóc ba mẹ già, nên ông T đồng ý giao con chung V T B cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng nếu bà S vẫn muốn ly hôn. Nhưng ông T yêu cầu được thăm con hai lần một tháng, sau này nếu có việc làm, có tiền ông sẽ cho con sau. Giữa ông T và bà S không có tài sản chung và không có nợ chung.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về thẩm quyền:

Nguyên đơn bà Lê Thị N S khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông t và yêu cầu giải quyết về con chung. Theo kết quả xác minh của Công an Phường A, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh, ông T hiện đang cư trú tại 34 C, Phường A, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn bà S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn là phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về yêu cầu khởi kiện của bà S yêu cầu ly hôn với ông T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ theo Giấy chứng nhận kết hôn số 104, quyển số 01/2010, ngày 12/8/2010 của Ủy ban nhân dân Phường A, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở xác định hôn nhân giữa bà Lê Thị N S và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời khai của bà S cũng như lời trình bày của ông T tại phiên tòa thể hiện quá trình chung sống, giữa hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, không cùng quan điểm sống và không thể hàn gắn được. Bà S đã dọn ra khỏi nhà từ 16/10/2021, xác nhận không còn tình cảm với ông T và có nguyện vọng ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tạo điều kiện cho hai vợ chồng hòa giải đoàn tụ nhưng không thành.

Xét thấy, vợ chồng phải thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng chia sẻ mọi việc trong cuộc sống nhưng cuộc sống vợ chồng giữa bà Sương và ông T không còn sự chia sẻ lẫn nhau dẫn đến nhiều mâu thuẫn phát sinh không thể khắc phục. Mặt khác, bà S không còn tình cảm với ông T, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó, căn cứ vào các Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy yêu cầu ly hôn của bà S cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về yêu cầu của bà S được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông Thế cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ Giấy khai sinh số 182, quyển 01/2011 ngày 02/8/2011 của Ủy ban nhân dân Phường A, quận PN, Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở xác định bà S và ông T có một con chung là V T B, sinh ngày 27/7/2011. Bà S yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ B và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Căn cứ Giấy xác nhận công tác ngày 06/01/2022 và giấy xác nhận thu nhập ngày 30/3/2022, ngày 28/6/2022 của trường mẫu giáo Đ, xét thấy bà S có công việc ổn định, có thu nhập để chăm lo cho trẻ B với tổng thu nhập các tháng 4, 5, 6, 7/2022 là 7.000.000 (bảy triệu) đồng/tháng. Ông T hiện nay thất nghiệp, không có việc làm. Hiện nay, trẻ B đang sinh sống cùng bà S, được bà S chăm sóc. Đồng thời nguyện vọng của trẻ B tại tờ trình bày nguyện vọng ngày 31/3/2022 cũng muốn sống chung với bà S.

Do đó, để đảm bảo cuộc sống ổn định cũng như điều kiện học tập, sinh hoạt phù hợp với lợi ích của trẻ B, căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu này của bà S, giao trẻ B cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện của bà S không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền được thăm nom con chung, không ai được cản trở. Con chưa thành niên cha mẹ đều có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức đóng góp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà S và ông T tự khai không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Bà Sương phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQG14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014),

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lê Thị N S và ông T

1.2. Về con chung: Có một con chung là V T B, sinh ngày 27/07/2011.

Giao trẻ V T B cho bà Lê Thị N S trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi trẻ B đủ 18 tuổi.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị N S không yêu cầu ông T dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền được thăm nom con chung, không ai được cản trở. Con chưa thành niên cha mẹ đều có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức đóng góp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Thị N S và ông T đều tự khai không có.

2. Về án phí hôn nhân gia đình:

Bà Lê Thị N S phải chịu án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0028889 ngày 29/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Lê Thị N S đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND quận Phú Nhuận;
- Chi cục THADS quận Phú Nhuận;
- UBND Phường A, quận PN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(ĐÃ KÝ)

Văn Thị Ngọc Mỹ